CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng 47

Ngày 30/06/2025	7,140 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.4%	**5.8%**	**16.7%**

DT thuần
Q2/25
489
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.0| 16.6%
YoY: ▲ 341| 230%

LN thuần
Q2/25
19.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.10| 46.9%
YoY: ▲ 29.5| 284%

LN sau thuế
Q2/25
17.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.90| 65.0%
YoY: ▲ 16.1| 1186%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
7.1%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE (TTM)
Q2/25
6.3%
YoY: +/-▲ 3.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259
Số lượng CPLH (CP)	36,342,269
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,275
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.74
EPS	786
P/E	9.1

DT thuần
6T 2025
908
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 619| 214%

LN thuần
6T 2025
32.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.7| 471%

LN sau thuế
6T 2025
28.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.5| 976%

Cơ cấu sở hữu

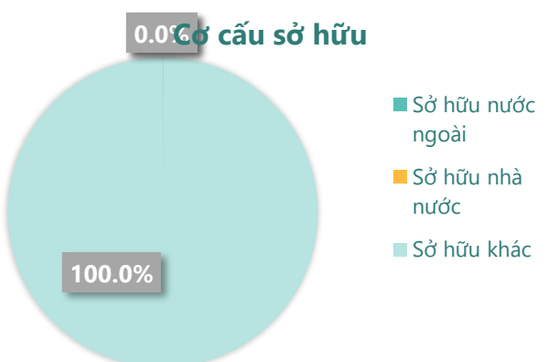

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

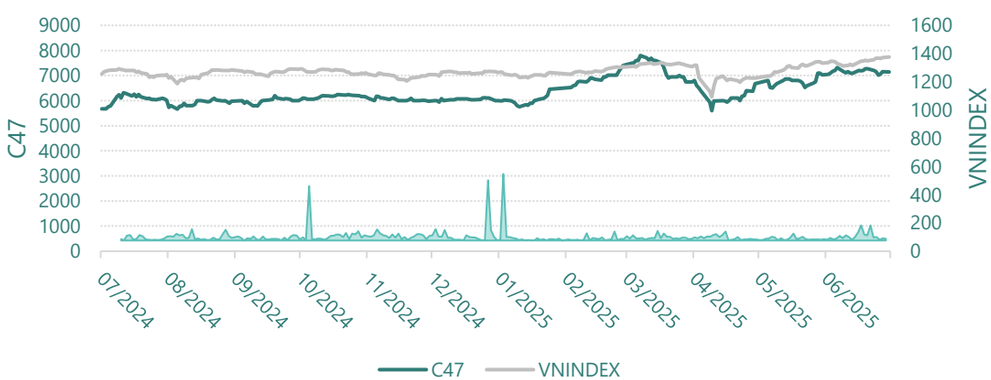

Cơ cấu cổ đông

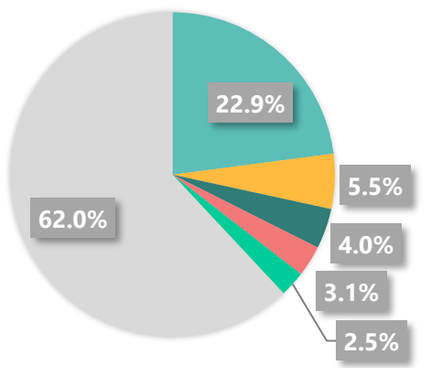

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

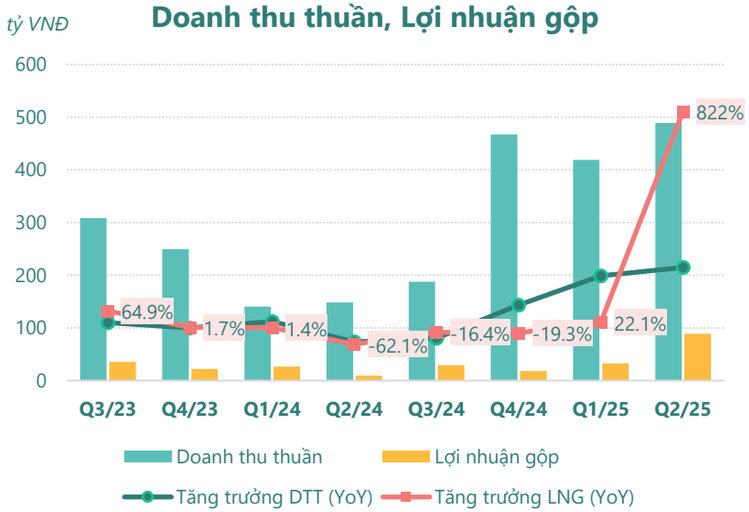

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

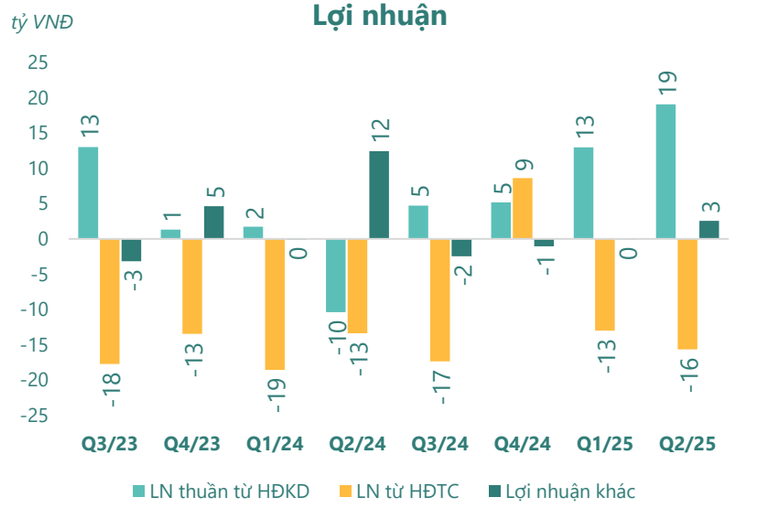

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

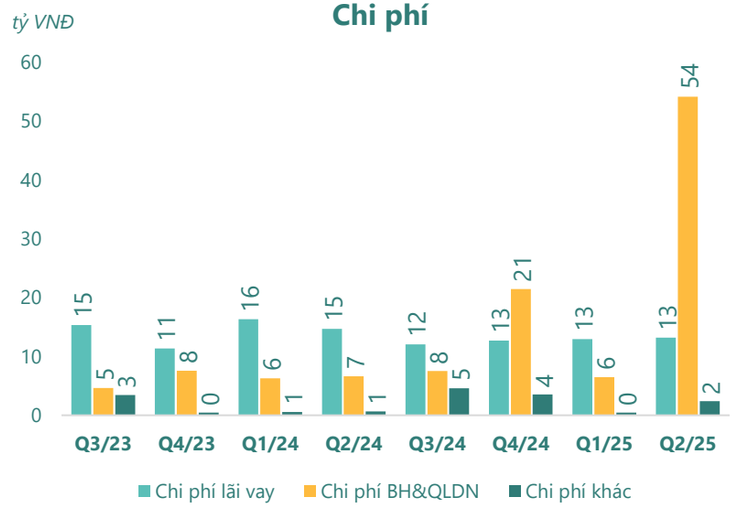

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

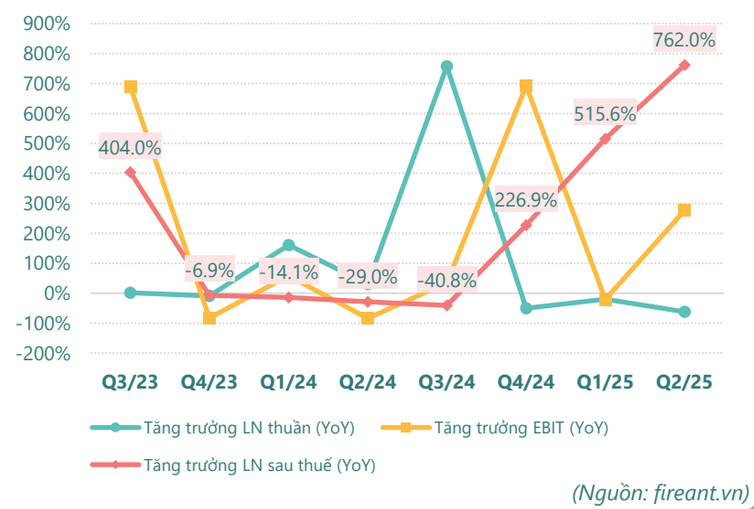

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

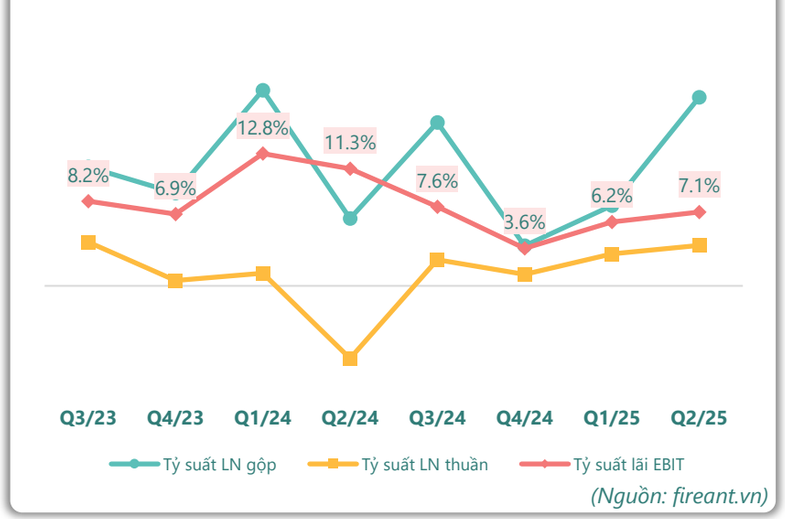

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

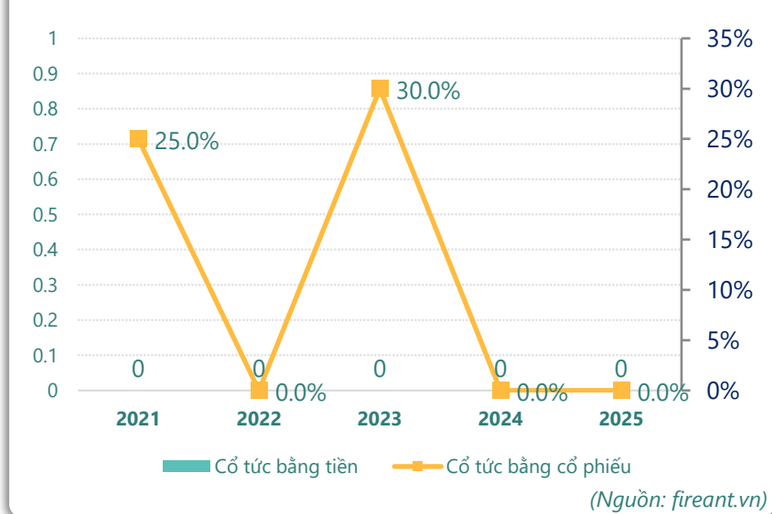

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

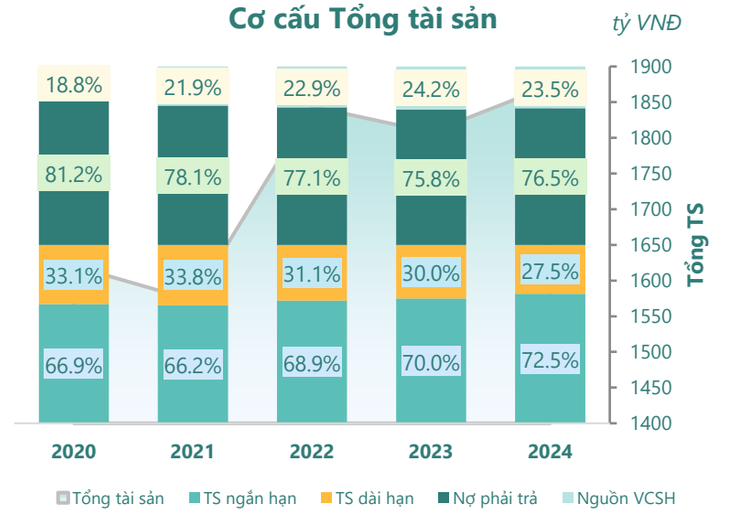

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

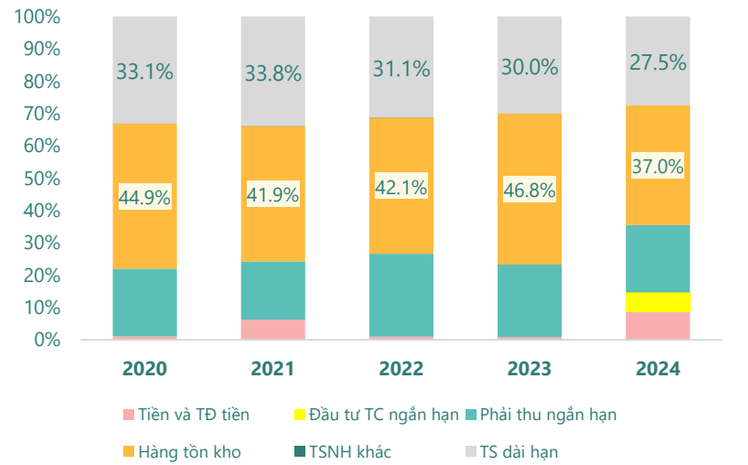

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

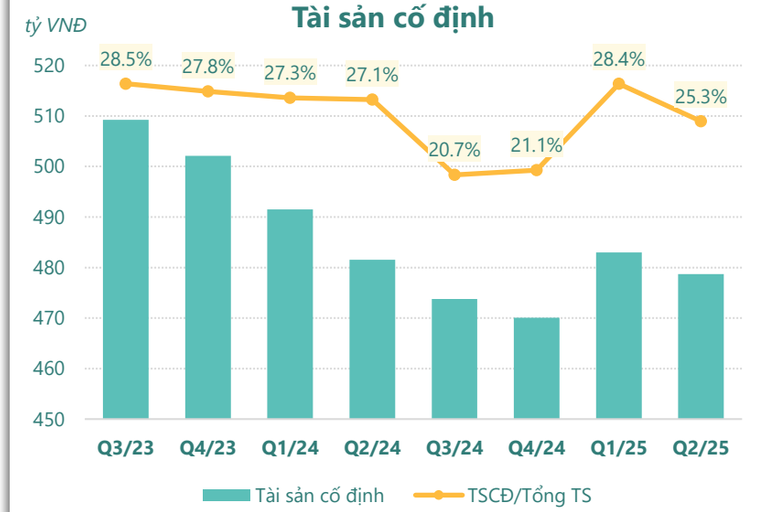

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

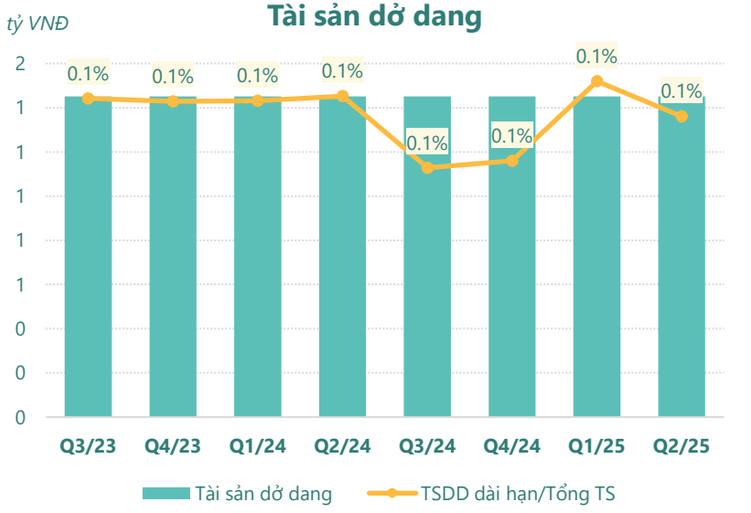

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

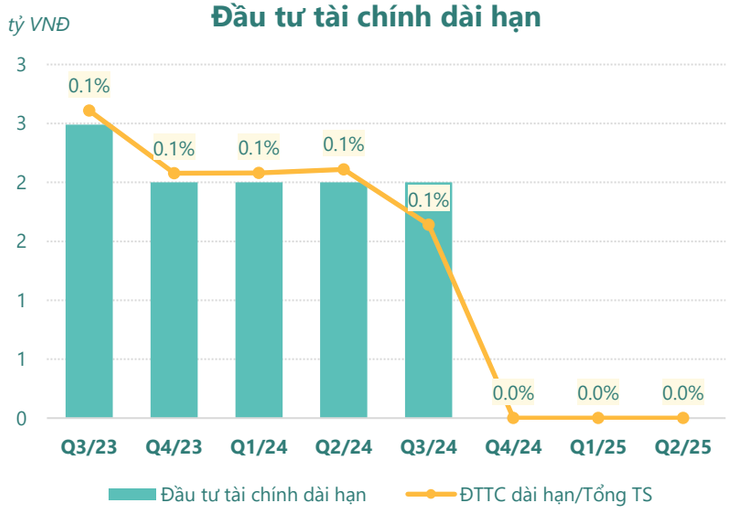

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

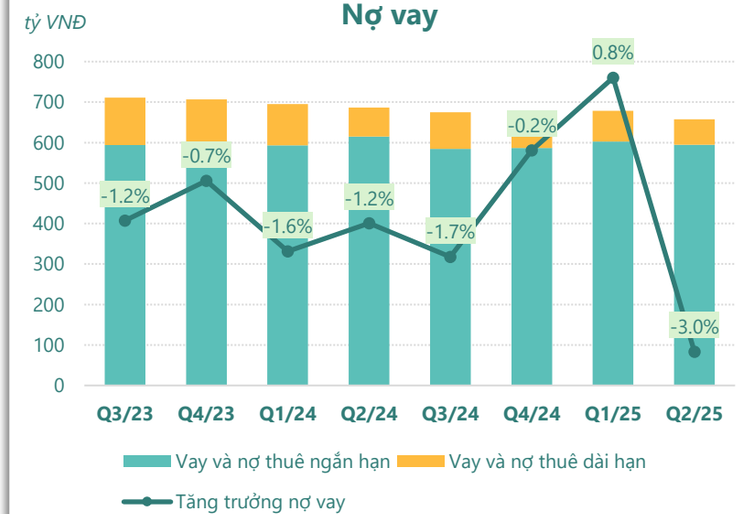

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

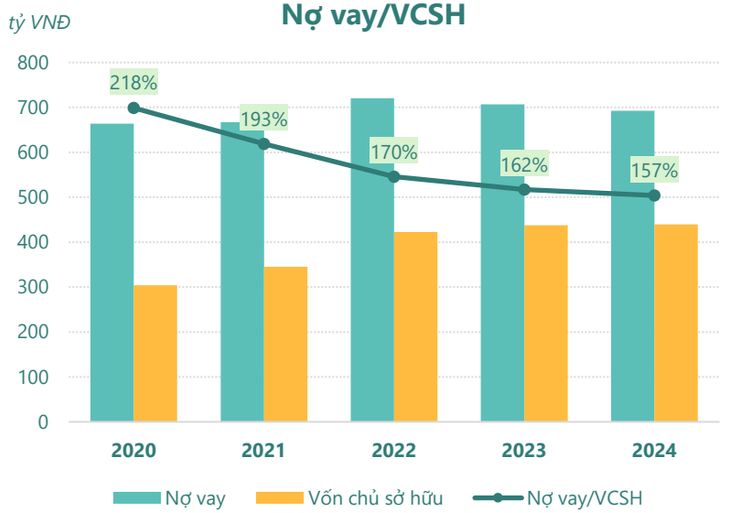

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

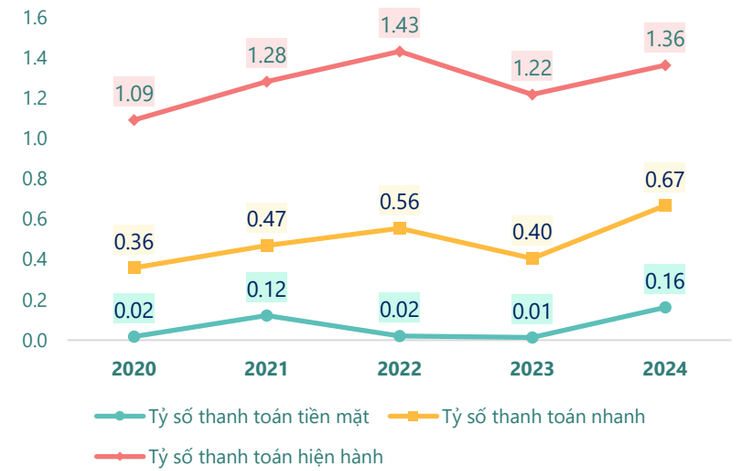

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

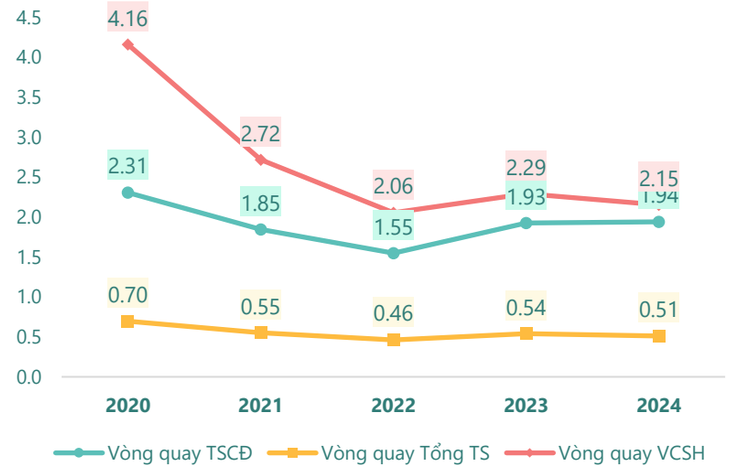

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

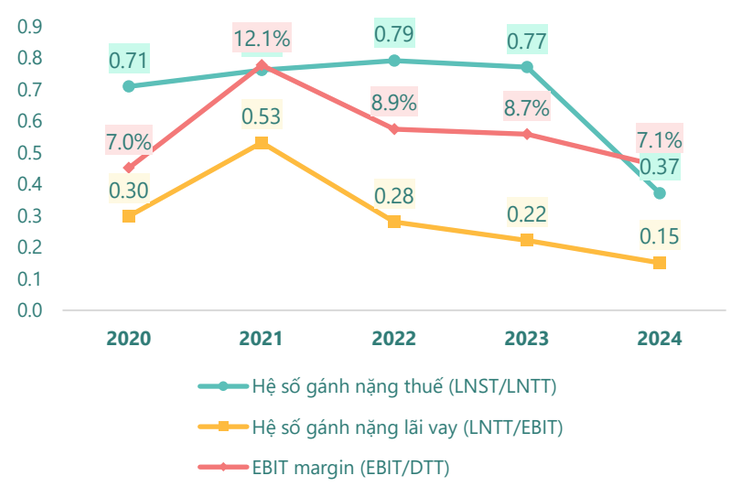

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

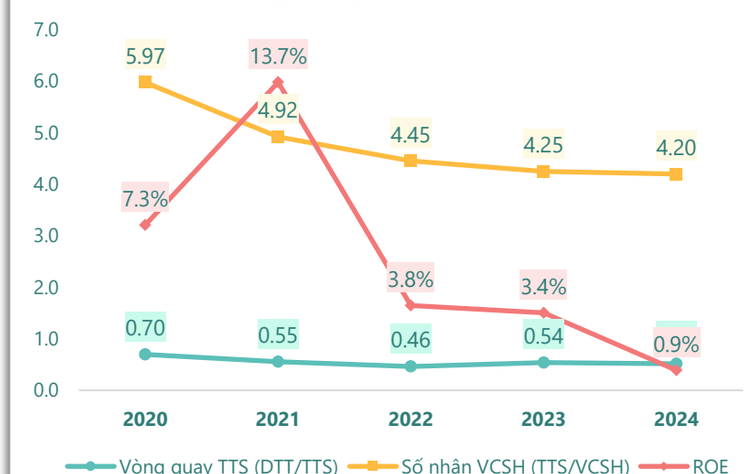

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

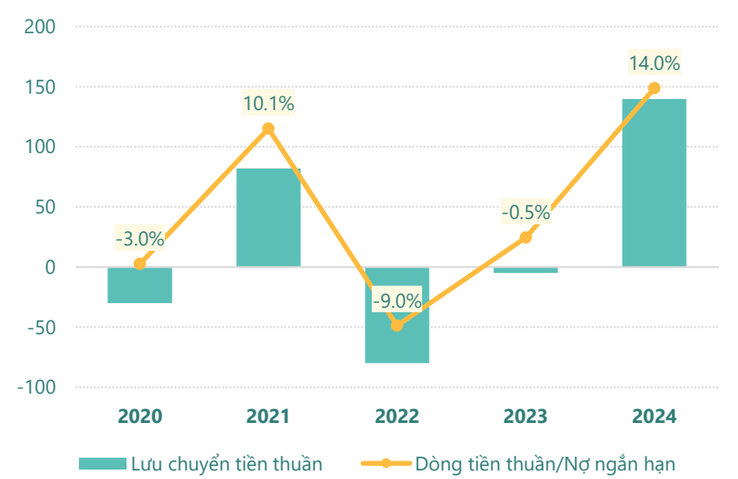

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**489**	**148**	**230%**	**908**	**289**	**214%**
Giá vốn hàng bán	400	139	188%	786	253	211%
Lợi nhuận gộp	88.9	9.65	822%	121	36.2	235%
Doanh thu HĐTC	5.71	0.43	1227%	5.72	0.43	1219%
Chi phí TC	21.4	13.8	54.9%	34.4	32.4	6.3%
Chi phí lãi vay	13.2	14.7	-10.3%	26.1	31.0	-15.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**54.2**	**6.65**	**715%**	**60.7**	**12.9**	**369%**
LN thuần từ HĐKD	19.1	-10.4	284%	32.1	-8.64	471%
Lợi nhuận khác	**2.57**	**12.4**	**-79.3%**	**2.50**	**12.3**	**-79.7%**
LN trước thuế	21.7	2.06	952%	34.6	3.69	836%
Lợi nhuận sau thuế	**17.5**	**1.36**	**1186%**	**28.1**	**2.61**	**976%**
LNST của CĐ cty mẹ	**17.4**	**1.67**	**942%**	**27.5**	**2.87**	**859%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.2	9.14	430	-157	-26.1	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.43	8.76	0.26	-1.21	-4.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.5	-9.19	-14.6	-8.50	-35.7	-21.2
Tiền đầu kỳ	14.0	15.6	16.0	440	162	98.7
Lưu chuyển tiền thuần	**1.66**	**0.38**	**424**	**-165**	**-62.9**	**170**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	16.0	440	275	98.7	269

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,895**	**1,873**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,375	1,358	1.2%
Tiền và tương đương tiền	330	162	104%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	56.0	113	-50.5%
Phải thu ngắn hạn	407	390	4.2%
Hàng tồn kho	577	693	-16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.44	0.13	4103%
Tài sản dài hạn	**520**	**515**	**1.1%**
Phải thu dài hạn	30.0	26.7	12.3%
Tài sản cố định	479	470	1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.45	1.45	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**16.5**	**-37.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,428	1,433	-0.4%
Nợ ngắn hạn	**897**	**996**	**-10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	595	631	-5.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	159	198	-20.0%
Nợ dài hạn	531	437	21.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.1	61.4	2.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**467**	**440**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**467**	**440**	**6.2%**
Vốn điều lệ	363	363	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)